TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 210/2024/DS-PT
Ngày: 26/4/2024
V/v "Tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
- Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.
- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng
Bà Kiều Kim Xuân
- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2024, về việc *"Tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 150/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1927.
Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, huyện L - Đồng Tháp.
Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Anh Lê Trung H, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số B, ấp H, xã T, huyện L - Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Tống Phước T, sinh năm 1986.
Địa chỉ: Số B, ấp V, xã V, huyện L - Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1935 (Chết).
** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P:*
1.1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1927;
Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, huyện L - Đồng Tháp.

1.2. Chị Lê Kim X, sinh năm 1961;
Địa chỉ: Số I, phường L, huyện H, tỉnh Tây Ninh.
1.3. Chị Lê Thị Kim N, sinh năm 1963;
Địa chỉ: Số B, ấp L, xã L, huyện L - Đồng Tháp.
1.4. Chị Lê Thị Kim T1, sinh năm 1965;
Địa chỉ: Số D, ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
1.5. Chị Lê Thị Kim P1, sinh năm 1966;
Địa chỉ: Số F, KV1, tổ G, khu phố A, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.
1.6. Chị Lê Thị Kim H1, sinh năm 1970;
Địa chỉ: Tổ C, khu phố A, thị trấn T, huyện A - Kiên Giang.
1.7. Anh Lê Thanh S, sinh năm 1972;
1.8. Anh Lê Thanh T2, sinh năm 1978;
Cùng địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
1.9. Anh Lê Thanh L, sinh năm 1975;
Địa chỉ: Số B, ấp H, xã T, huyện L - Đồng Tháp.
1.10. Chị Lê Thị Bích T3, sinh năm 1980;
Địa chỉ: Số B, ấp H, xã T, huyện L - Đồng Tháp.
2. Anh Lê Thanh S, sinh năm 1972;
3. Anh Lê Thanh T2, sinh năm 1978;
4. Chị Lại Bạch C1, sinh năm 1972;
5. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1981;
6. Em Lê Thanh P2, sinh năm 2007;
7. Em Lê Thanh T4, sinh năm 2009;

Người đại diện theo pháp luật của em P2, em T4: Anh Lê Thanh T2 (là cha ruột) và chị Nguyễn Thị V (là mẹ ruột).

8. Em Lê Lại Thanh U, sinh năm 2006.

Người đại diện theo pháp luật của em U: Anh Lê Thanh S (là cha ruột) và chị Lại Thị Bạch C2 (là mẹ ruột).

Cùng địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh S, anh T2, chị C2, chị V là: Anh Lê Trung H, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số B, ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

9. Chị Trần Thị Tuyết S1, sinh năm 1961;
10. Anh Tống Phước D, sinh năm 1988;
11. Chị Tống Thị Kim H2, sinh năm 1992;
Cùng địa chỉ: Số B, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S1, anh D, chị H2: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số G, ấp V, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

12. Ủy ban nhân dân huyện L;
Địa chỉ: Khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N1, chức vụ: Chủ tịch UBND Huyện.

13. Anh Trần Thanh T5, sinh năm 1967;
Địa chỉ: Số D, ấp V, xã V, huyện L - Đồng Tháp.
14. Anh Trần Hoàng D1, sinh năm 1962;
Địa chỉ: Số B, ấp V, xã V, huyện L - Đồng Tháp.

15. Bà Lê Thị D2 (Chết).
** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị D2:*
15.1. Chị Tống Thị K, sinh năm 1957;
Địa chỉ: Số D, khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.
15.2 Chị Tống Thị Thu H3, sinh năm 1963;
Địa chỉ: Số D, ấp V, xã V, huyện L - Đồng Tháp.
15.3 Anh Tống Văn B, sinh năm 1964 (Chết).
** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Tống Văn B:*
15.3.1 Chị Trần Thị Tuyết S1, sinh năm 1961;
15.3.2 Anh Tống Phước T, sinh năm 1986;
15.3.3 Anh Tống Phước D, sinh năm 1988;
15.3.4 Chị Tống Thị Kim H2, sinh năm 1992;
Cùng địa chỉ: Số B, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
15.4 Chị Tống Thị H4, sinh năm 1965;
Địa chỉ: Số B, khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.
15.5 Chị Tống Thị Ngọc C3, sinh năm 1970;
Địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
15.6 Chị Tống Ngọc H5, sinh năm 1972;
Địa chỉ: Số E, ấp T, xã V, huyện L - Đồng Tháp.
- Người kháng cáo: Ông Lê Văn C là nguyên đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Lê Trung H trình bày*: Nguồn gốc thửa đất 472, tờ bản đồ 115, diện tích theo đo đạc thực tế là 3008,1m^2, đã được cấp quyền sử dụng đất; đất thuộc thửa 479, tờ bản đồ 08 (Theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 402, đo đạc thực tế diện tích 4506,6m^2 và thửa 345, đo đạc thực tế diện tích 865,8m^2, tờ bản đồ 115, chưa được cấp quyền sử dụng đất) đất tọa lạc thuộc ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp là của cụ Lê Văn S2 và cụ Trần Thị T6 (cụ S2, cụ T6 là ông bà nội của ông Lê Văn C và bà Lê Thị D2) cho ông Lê Văn C quản lý sử dụng từ năm 1954 (Theo tờ phân chia ruộng đất ngày 06/8/1954), đến năm 1972 được Ty Điền địa Sa Đéc cấp chứng thư và trích lục họa đồ thửa đất mà ông C sử dụng. Các khoản thuế trên đất tranh chấp mà Nhà nước yêu cầu thì ông C là người đóng các khoản phí, thuế.

Đối với phần đất thuộc thửa 472, tờ bản đồ 115 vào năm 2008, ông C làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thì phát sinh tranh chấp ranh với ông Lê Văn B1. Sau đó, vụ việc được UBND xã V hòa giải thành và xác định ranh xong. Lúc này ông C làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát sinh tranh chấp với anh Lê Hữu L1 (Anh L1 là con của ông Lê Văn B1) và được UBND huyện L giải quyết bằng quyết định số 2434/QĐ-UBND.NĐ ngày 06 tháng 9 năm 2014, khi có quyết định thì ông C được cấp quyền sử dụng đất (Có biên bản hòa giải và quyết định kèm theo). Ông C trực tiếp quản lý sử dụng, trên phần đất này ông C có trồng các cây cổ thụ như: Cây sao, cây bằng lăng, cây bạch đàn, cây gáo trên 50 năm tuổi và có khu mồ mã của ông bà ông C. Năm 2019, thì chị Trần Thị Tuyết S1, anh Tống Phước T, anh Tống Phước D, chị Tống Thị Kim H2 là vợ và con của Tống Văn B đến bao chiếm sử dụng diện tích khoảng 1.500m^2 thuộc một phần diện tích đất này nên phát sinh tranh chấp. Trong quá trình tranh chấp phía anh T và anh D tiếp tục xây dựng

nhà, ông C có làm đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được Tòa án chấp nhận và ra quyết định.

Đối với phần đất tranh chấp thuộc thửa 479, tờ bản đồ 08 (Theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 402, đo đạc thực tế diện tích là 4506,6m^2 và thửa 345, đo đạc thực tế diện tích 865,8m^2, cùng tờ bản đồ 115), chưa được cấp quyền sử dụng đất. Phần đất tranh chấp này do ông C sử dụng từ trước năm 1970, còn việc ông C sử dụng đất tranh chấp đến năm nào thì anh H không rõ. Sau đó, ông C đã cho bà D2 là chị ruột của ông C và là mẹ ruột của anh Tống Văn B mượn đất tranh chấp để canh tác. Anh B là chồng chị Trần Thị Tuyết S1 và cha ruột của Tống Phước T, Tống Phước D, Tống Thị Kim H2. Lúc còn nhỏ thì bà D2 sống chung với người cô tên Lê Thị H6, lớn lên bà D2 có chồng về xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp sinh sống. Các con của bà D2 và anh B cùng vợ là chị S1 và các con anh B tên Tống Phước T, Tống Phước D, Tống Thị Kim H2 cũng chung sống với hộ bà D2 ở xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Có giấy xác nhận Công an xã T). Vào năm 1970, do hoàn cảnh gia đình bà D2 gặp khó khăn nên ông C có cho bà D2 mượn tạm sử dụng 02 công đất (Hiện nay thuộc một phần thửa 479, tờ bản đồ 08) để canh tác nuôi sống gia đình. Khi bà D2 chết, ông C có đến yêu cầu anh B trả lại phần đất này thì anh B và các anh chị em của anh B thừa nhận có mượn đất và có làm tờ xác nhận ngày 06/8/2008 và ngày 16/8/2008. Anh B cho rằng hoàn cảnh gia đình còn nhiều khó khăn, không có đất để canh tác, nên xin ông C cho anh B sử dụng vài năm sẽ trả lại đất cho ông C thì ông C đồng ý. Khi anh B chết, ông C có đến yêu cầu vợ con anh B trả lại đất, nhưng vợ con anh B cho rằng đây là đất mẹ anh B để lại nên không đồng ý trả lại đất. Các thửa đất này ông C là người trực tiếp nộp thuế sử dụng đất cho Nhà nước từ trước đến nay. Về biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc, kết quả định giá tài sản thì anh H thống nhất.

Nay ông C yêu cầu anh Tống Phước T, chị Trần Thị Tuyết S1, anh Tống Phước D, chị Tống Thị Kim H2 trả lại đất diện tích 2.486m^2, thuộc một phần thửa đất 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích 3008,1m^2, do ông Lê Văn C, bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa 402, theo đo đạc thực tế diện tích 4506,6m^2 và thửa 345, theo đo đạc thực tế diện tích 865,8m^2, cùng tờ bản đồ số 115, do bà D2 đứng tên trên sổ mục kê, đất tọa lạc ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nếu Tòa án giao đất cho bên anh T sử dụng thì ông C tự nguyện đốn bỏ, di dời cây trồng trên đất và không yêu cầu bồi thường gì. Đối cây trồng trên thửa đất 472 mà anh T đã đốn gồm: Cây tre, cây tràm, cây chăm, cây sao, cây cà na, cây gáo thì ông C thống nhất không yêu cầu gì đối với anh T.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C là Luật sư Trần Văn N2 thống nhất lời trình bày của anh H.

- *Bị đơn là anh Tống Phước T trình bày*: Nguồn gốc đất tranh chấp này là của bà Lê Thị D2 là bà nội của anh T để lại, bà D2 sử dụng đất từ năm 1954 đến năm 1997 thì chết để lại cho con trai là anh Tống Văn B tiếp tục sử dụng đến năm 2019 thì anh B chết thì để lại đất cho anh T và gia đình sử dụng. Năm 1989, bà D2 được L2 Tập đoàn 2 xã V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất tạm đối với thửa 478, thửa 479, tờ bản đồ 08 (Theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 402, theo đo đạc thực tế diện tích 4506,6m^2 và thửa 345, theo đo đạc thực tế diện tích 865,8m^2, tờ bản

đồ 115, chưa được cấp quyền sử dụng đất), thửa 481. Các khoản thuế trên đất tranh chấp bà D2 là người nộp các khoản phí, thuế cho Nhà nước. Bà D2 sử dụng các thửa đất này từ trước đến nay thì không có phát sinh tranh chấp với ai. Sau khi bà D2 chết thì để lại các thửa đất tranh chấp này cho anh Tống Văn B sử dụng. Khi anh B đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất tranh chấp thì anh B yêu cầu ông C ký giáp ranh thì ông C không thống nhất ký giáp ranh nên anh B không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất đang tranh chấp. Khi anh B chết thì để lại cho anh T sử dụng ổn định đến nay, đến năm 2019 thì ông C mới phát sinh tranh chấp với anh T. Đối với thửa 472, thửa 402, thửa 345 thì bà D2, anh B trồng cây, canh tác lúa và quản lý sử dụng từ 1954 tới nay. Đối với thửa đất 402, thửa 345 anh T đã cố đất cho anh T5 24 chỉ vàng 24kara và 25.000.000 đồng. Về cây trồng và vật kiến trúc trên thửa đất 472, nếu Tòa án giao đất cho bên ông C, bà P sử dụng thì anh T tự nguyện di dời cây trồng, nhà và vật kiến trúc trên đất, không yêu cầu bồi thường. Về biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc, kết quả định giá tài sản thì anh T thống nhất.

Nay anh T không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông C mà có yêu cầu phản tố như sau: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 472, tờ bản đồ số 115, do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu ông C, bà P trả lại quyền sử dụng đất diện tích 2240,9m^2 , đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện hợp pháp của chị S1, anh D, chị H2 là anh Nguyễn Văn Đ thống nhất theo lời trình bày của anh T.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị D2 là chị Tống Thị K, chị Tống Thị H4, chị Tống Thị Ngọc C3, chị Tống Thị H7 có đơn xin vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến: Nguồn gốc đất này là của cụ cố chúng tôi khai phá, canh tác trước năm 1945. Đến ngày 06/08/1954, cụ cố chúng tôi mới chia cho con cháu, phần của ông ngoại chúng tôi là 02 mẫu đất ruộng. Ông ngoại qua đời, con trai là ông Lê Văn C đại diện nhận lãnh phần đất này năm 1954. Sau đó mẹ chúng tôi là bà D2 chị ruột ông C đồng ý thỏa thuận thống nhất chia phần đất này cho bà D2 một thửa để canh tác và đắp bờ ranh phân chia rõ ràng, phần đất còn lại là của ông C, nhưng ông C không canh tác để lại cho bà D2 canh tác, vì ông C ở khác xã để trốn quân địch nên bà D2 canh tác từ 1954 đến 1970 và cũng từ năm 1970 bà D2 trả phần đất của ông C, để ông C canh tác để lo chi phí đám giỗ ông bà. Đến 1985, bà D2 đề nghị ông C cắm trụ đá để mình cùng nhau làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông C cố tình tránh né trì hoãn. Cho đến ngày 04/7/1989, bà D2 có đề nghị ông Nguyễn Văn C4 là Trưởng ấp và ông Nguyễn Anh T7 là Chủ tịch xã V đến đo đạc thửa đất của bà D2 tổng diện tích là 7.332m^2 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm cho bà D2. Đất tranh chấp này do bà D2 canh tác từ năm 1954 đến năm 1997 có nộp thuế đầy đủ. Năm 1997, bà D2 qua đời giao phần đất này lại cho Tống Văn B là con trai canh tác đến 2019. Năm 2019, Tống Văn B qua đời và phần đất này tiếp tục giao lại cho con trai là Tống Phước T và gia đình canh tác đến ngày nay. Chúng tôi rất ngạc nhiên một phần đất của mẹ tôi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 04/07/1989 nhưng cơ quan Nhà nước lại cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C ngày 10/02/2017 trong khi ông Tống Văn B và tứ cận không hề hay biết. Vào ngày 07/11/2008, ông C mang giấy xác nhận nội dung là ông C có chia cho mẹ tôi phần đất để canh tác vào năm 1970 đến ngày nay, nên chúng tôi đồng ý ký tên xác nhận ông C, có thửa ruộng cạnh phần đất của bà D2, để ông C làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chứ không phải chúng tôi ký tên cho ông C làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất của mẹ tôi. Phần đất trên trước mẹ tôi là bà D2 đứng tên và canh tác tổng diện tích 7.332m², khi mẹ tôi qua đời để lại cho con là Tống Văn B tiếp tục canh tác, khi Tống Văn B qua đời, thì số đất trên để lại cho cháu là Tống Phước T canh tác. Nay trình bày ý kiến hoàn toàn thống nhất để lại cho Tống Phước T canh tác vĩnh viễn và không yêu cầu, không tranh chấp phần đất trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N1, anh Trần Thanh T5, anh Trần Hoàng D1 có đơn xin vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C trình bày: Về nguồn gốc đất thửa 472, tờ bản đồ số 115 là của ông bà để lại cho ông C sử dụng, theo tờ phân chia ruộng đất ngày 06/8/1954, đến năm 1972 được Ty Điền địa Sa Đéc cấp chứng thư và trích lục họa đồ thửa đất cho ông C sử dụng. Trên thửa 472, có một khu mộ của ông bà ông C, khi ông C làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thì phát sinh tranh chấp với ông B1 và anh L1 con ông B1, được Ủy ban nhân dân huyện L giải quyết bằng quyết định số 2434/QĐ-UBND.NĐ ngày 06 tháng 9 năm 2014, khi có quyết định thì ông C được cấp quyền sử dụng đất (Có biên bản hòa giải và quyết định kèm theo). Còn thửa 479, tờ bản đồ 08 (Theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 402, đo đạc thực tế diện tích là 4506,6m² và thửa 345, đo đạc thực tế diện tích 865,8m², cùng tờ bản đồ 115), chưa được cấp quyền sử dụng đất. Các con của bà D2 thừa nhận có mượn đất, có làm tờ xác nhận ngày 06/8/2008 và ngày 16/8/2008. Vào ngày 14 tháng 02 năm 1995, Ủy ban nhân dân xã V có Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất cho ông Lê Văn C. Các khoản thuế trên đất tranh chấp mà Nhà nước yêu cầu thì ông C là người đóng các khoản phí, thuế. Bà D2 sống ở L, không sống ở V đến năm 2008 mới về sinh sống; đối với địa chỉ của anh T là số nhà B, ấp V, xã V, huyện L là không đúng. Còn Người làm chứng là ông Lê Văn B1 trong vụ án này có phát sinh tranh chấp đất với ông C và ông B1 có mượn đất của ông C có làm giấy nên việc ông B1 là người làm chứng cũng không được khách quan trong vụ án. Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ và tiến hành thủ tục đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Các đương sự có mặt chấp hành đúng quy định pháp luật. Riêng các đương sự vắng mặt không lí do là chưa chấp hành đúng pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

* Tại quyết định của bản án sơ thẩm số: 92/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Lê Văn C yêu cầu chị Trần Thị Tuyết S1, anh Tống Phước T, anh Tống Phước D, chị Tống Thị Kim H2 trả lại đất diện tích 2240,9m^2, trong phạm vi các mốc M1, M16, M17, M2, M3. M3A, M2A, M7, M8, M11, M12, M13 về M1, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2, mục đích sử dụng đất là đất chuyên trồng lúa nước, do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu trả lại đất thuộc 479, trong phạm vi các mốc M1, M5, M6, M8, M7, M4, M3, M2 về M1, tờ bản đố số 8 (Theo bản đồ địa chính chính quy thuộc thửa 402, tờ bản đồ 115, theo đo đạc thực tế diện tích 4506,6m^2, thửa 345, tờ bản đồ 115, theo đo đạc thực tế diện tích 865,8m^2, đất do bà D2 đứng tên trên sổ mục kê, đất tọa lạc thuộc ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Tống Phước T yêu cầu hộ ông Lê Văn C (Hộ ông C gồm: Lê Văn C, Trần Thị P (Chết), Lê Thanh S, Lê Thanh T2, Lê Thanh L, Lê Thị Bích T3, Lại Bạch C2, Nguyễn Thị V, Lê Thanh P2, Lê Thanh T4, Lê Lại Thanh U, gọi tắt là hộ ông C) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị P (Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị P gồm: Lê Văn C, Lê Kim X, Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim T1, Lê Thị Kim P1, Lê Thị Kim H1, Lê Thanh S, Lê Thanh T2, Lê Thanh L, Lê Thị Bích T3) trả lại quyền sử dụng đất diện tích 2240,9m^2, trong phạm vi các mốc M1, M16, M17, M2, M3. M3A, M2A, M7, M8, M11, M12, M13 về M11, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc thuộc ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C yêu cầu chị Trần Thị Tuyết S1, anh Tống Phước T, anh Tống Phước D, chị Tống Thị Kim H2 trả lại đất diện tích 245,1m^2, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc thuộc ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Tống Phước T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy ngày 10/02/2017 cho hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hộ ông Lê Văn C trả lại quyền sử dụng đất diện tích 459,1m^2, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc hộ ông Lê Văn C và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P trả lại quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị Tuyết S1, anh Tống Phước T, anh Tống Phước D, chị Tống Thị Kim H2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố

tụng của bà D2 (Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D2 gồm: Tống Thị K, Tống Thị H4, Tống Thị Ngọc C3, Tống Thị H7, Tống Văn B (Chết), Tống Thị Thu H3) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Tống Văn B (Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh B gồm: Trần Thị Tuyết S1, Tống Phước T, Tống Phước D, Tống Thị Kim H2) diện tích 2240,9m^2, trong phạm vi các mốc M1, M16, M17, M2, M3. M3A, M2A, M7, M8, M11, M12, M13 về M11, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Trần Thị Tuyết S1, anh Tống Phước T, anh Tống Phước D, chị Tống Thị Kim H2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D2 và anh B được quyền sử dụng đất diện tích 2240,9m^2, trong phạm vi các mốc M1, M16, M17, M2, M3. M3A, M2A, M7, M8, M11, M12, M13 về M11, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và được quyền sở hữu cây trồng là 01 cây gáo, 02 cây lộc vừng, 02 bụi tre, 04 cây tràm, 07 cây cà na, 03 cây sao.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 2240,9m^2, trong phạm vi các mốc M1, M16, M17, M2, M3. M3A, M2A, M7, M8, M11, M12, M13 về M11, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 , mục đích sử dụng đất là đất chuyên trồng lúa nước, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên vào ngày 10 tháng 02 năm 2017, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho chị Trần Thị Tuyết S1, anh Tống Phước T, anh Tống Phước D, chị Tống Thị Kim H2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị D2 và anh Tống Văn B.

Các bên đương sự có nghĩa vụ tôn trọng di dời các tài sản, công trình và vật kiến trúc khác của mình có trên phần đất vượt quá phạm vi ranh đất đã được xác định.

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/6/2019, 16/7/2020, 13/4/2022 và sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 06/8/2020, ngày 29/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2019/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2019 và Quyết định sửa chữa bổ sung quyết định số 01/2019/QĐ-SCBQĐ ngày 31/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò trong quá trình giải quyết vụ án bị hủy bỏ.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hộ ông Lê Văn C và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị P nộp 21.491.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp 2.813.000 đồng (Do anh Huỳnh Trung H8 nộp thay) theo lai thu số 0000255

ngày 23 tháng 4 năm 2019, phải nộp tiếp số tiền 18.678.600 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

* Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Hộ ông Lê Văn C và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị P nộp 13.067.000 đồng, đã nộp và chi xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 13/12/2023, Ông Lê Văn C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại quá trình tố tụng, sửa bản án sơ thẩm, tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

+ Ông Lê Văn C vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến: Xét kháng cáo của ông Lê Văn C là không có căn cứ; nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Lê Văn C, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc đất tranh chấp giữa hộ ông C với chị S1, anh T, anh D, chị H2 có nguồn gốc là của cụ cố Lê Văn S2 khai phá trước năm 1945, sau khi cụ S2 chết, vợ cụ S2 chia đất cho con cháu, lúc đó có cụ Lê Văn T8, là cha bà D2 và ông C đã chết nên ông C đại diện nhận phần đất của cụ T8 được chia.

Phía ông C cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp, trong đó thửa đất 472, tờ bản đồ 115, diện tích theo đo đạc thực tế là 3008,1m^2 và thửa 479, tờ bản đồ 08 (Theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 402, tờ bản đồ 115 theo đo đạc thực tế diện tích 4506,6m^2 và thửa 345, tờ bản đồ 115 theo đo đạc thực tế diện tích 865,8m^2) là của cụ cố Lê Văn S2 và cụ cố Trần Thị T6 (là ông bà nội của ông C và bà D2) cho ông C quản lý, sử dụng từ năm 1954 (Theo tờ phân chia ruộng đất ngày 06/8/1954). Đến năm 1972, ông C được Ty Điền địa Sa Đéc cấp chứng thư và trích lục họa đồ thửa đất sử dụng. Các khoản thuế trên đất tranh chấp mà Nhà nước yêu cầu thì ông C là người đóng các khoản phí, thuế. Vào năm 2008, ông C làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 472, tờ bản đồ 115 thì phát sinh tranh chấp ranh với ông Lê Văn B1, vụ việc được UBND xã V hòa giải thành nên ông C tiếp tục làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát sinh tranh chấp với anh Lê Hữu L1 (Anh L1 là con của ông B1) và được UBND huyện L giải quyết bằng quyết định số 2434/QĐ-UBND.NĐ ngày 06 tháng 9 năm 2014, khi có quyết định thì ông C được cấp quyền sử dụng đất. Ông C trực tiếp quản lý sử dụng, có trồng các cây cổ thụ như: Cây sao, cây bằng lăng, cây bạch đàn, cây gáo trên 50 năm tuổi và có khu mồ mã của

ông bà ông C. Năm 2019, thì chị S1, anh T, anh D, chị H2 (là vợ và con của anh B) đến bao chiếm sử dụng nên phát sinh tranh chấp. Đối với phần đất tranh chấp thuộc thửa 479, tờ bản đồ 08 (theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 402, theo đo đạc thực tế diện tích là 4506,6m^2 và thửa 345, theo đo đạc thực tế diện tích 865,8m^2, cùng tờ bản đồ 115), thì phần đất này do ông C sử dụng từ trước năm 1970, khoảng năm 1970 ông C đã cho bà D2 là chị ruột của ông C mượn đất để canh tác nuôi sống gia đình. Khi bà D2 chết, ông C có đến yêu cầu anh B trả lại phần đất này thì anh B và các anh chị em của anh B thừa nhận có mượn đất và có làm tờ xác nhận ngày 06/8/2008 và ngày 16/8/2008. Anh B cho rằng hoàn cảnh gia đình còn nhiều khó khăn, không có đất để canh tác nên xin ông C cho anh B sử dụng vài năm sẽ trả lại đất cho ông C thì ông C đồng ý. Khi anh B chết, ông C có đến yêu cầu vợ con anh B trả lại đất, nhưng vợ con anh B cho rằng đây là đất mẹ anh B để lại nên không đồng ý trả lại đất.

Còn phía anh T, chị S1, anh D, chị H2 cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp này là của bà D2 là bà nội của anh T canh tác đất từ năm 1954 đến năm 1997 thì bà D2 chết để lại cho con trai là anh B tiếp tục sử dụng. Đến năm 2019, anh B chết thì để lại đất cho gia đình sử dụng đến nay. Năm 1989, bà D2 được L2 Tập đoàn 2 xã V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất tạm đối với thửa 478, thửa 479, tờ bản đồ 08 (Theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 402, theo đo đạc thực tế diện tích 4506,6m^2 và thửa 345, theo đo đạc thực tế diện tích 865,8m^2, cùng tờ bản đồ 115, chưa được cấp quyền sử dụng đất) và thửa 481. Ngày 12/5/2014, Ủy ban nhân dân xã V có Thơ mời bà D2 đến Trụ sở Uỷ ban xã để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các khoản thuế trên đất tranh chấp bà D2 là người nộp các khoản phí, thuế cho Nhà nước. Khi anh B đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất tranh chấp thì anh B yêu cầu ông C ký giáp ranh đất thì ông C không thống nhất ký giáp ranh nên anh B không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, khi nhận đất thì bà D2, ông C thỏa thuận chia đôi đất để canh tác, ông C ở khác xã và trốn quân dịch nên không cánh tác đất được, bà D2 canh tác phần đất của ông C đến năm 1970 thì trả lại đất cho ông C. Đến năm 2019, thì ông C mới phát sinh tranh chấp với anh T phần đất bà D2 được chia.

Theo Công văn trả lời số 529/UBND ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện L xác định: "…..Đối với thửa đất số thửa 472, tờ bản đồ số 115, diện tích 3.090m² trên sổ mục kê theo hệ thống bản đồ địa chính chính ghi nhận hộ ông Lê Văn C đứng tên. Số mục kê theo hệ thống bản đồ giải thửa 299 là thửa số 477, tờ bản đồ số 8, diện tích 1181m² ghi nhận bà Lê Thị D2 đứng tên và thửa số 478, tờ bản đồ số 8 không ghi diện tích mục kê ghi nhận số bỏ (Do thửa 472 tờ bản đồ số 115 được đối chiếu từ thửa 477 và 478, tờ bản đồ số 8 của hệ thống bản đồ giải thửa 299). Đối với thửa 479, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.180m², trên sổ mục kê theo hệ thống bản đồ địa chính chính quy chưa ghi nhận tên chủ sử dụng (Do chưa có chủ sử dụng được cấp quyền sử dụng đất), sổ mục kê theo hệ thống bản đồ giải thửa 299 ghi nhận bà Lê Thị D2 đứng tên. Đối với thửa 345, diện tích 55m², trên sổ mục kê theo bản đồ địa chính chính quy chưa ghi nhận tên chủ sử dụng (Do chưa có chủ sử dụng được cấp quyền sử dụng đất), sổ mục kê theo hệ thống bản đồ giải thửa 299 là một phần diện tích thửa 479, tờ bản đồ số 8 ghi nhận bà Lê Thị D2 đứng tên như trên. (Do thửa 479 tờ bản đồ số 8 đối chiếu với bản đồ địa chính chính quy thành 02 thửa: Thửa 402, tờ bản đồ 115, diện tích 4507,1m² và thửa 345, tờ bản đồ 115, diện tích 865m²)". Theo Công

văn trả lời số 168/UBND-NC ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện L xác định: "…..Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn C, bà Trần Thị P là hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có cấp tài sản gắn liền với đất nên không có quy định kiểm tra tài sản trên đất….". Theo lời khai những người làm chứng xác định: Nguồn gốc đất tranh chấp là phần đất của cụ Lê Văn T8 được chia vào năm 1954, cụ T8 có hai người con là ông C và bà D2. Do cụ T8 chết nên ông C đại diện nhận đất, sau khi nhận đất thì ông C, bà D2 thỏa thuận chia đất, ông C không canh tác do trốn quân dịch ở huyện L. Đến năm 1970, bà D2 trả lại đất cho ông C canh tác, đến ngày 28/12/1990 thì ông C đổi đất với bà Lê Thị H6, diện tích còn lại khoảng 3.000m^2, còn phần đất tranh chấp bà D2 canh tác từ năm 1954 đến năm 1997 thì bà D2 chết để lại đất cho con trai là anh B canh tác, năm 2019 anh B chết để lại đất cho con trai là anh T và gia đình canh tác.

Xét thấy: Quá trình sử dụng đất tranh chấp của hộ bà D2 sử dụng liên tục từ trước năm 1975 cho đến nay, hộ ông C không ai tranh chấp. Theo đại diện hợp pháp của ông C cho rằng theo quyết định số 2434/QĐ-UBND.NĐ ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc giải quyết tranh chấp ranh giữa ông Lê Văn C với anh Lê Hữu L1 xác định: "….Chấp nhận đơn của ông Lê Văn C, ngụ ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với anh Lê Hữu L1……Lý do: Ông Lê Văn C đã quản lý, sử dụng từ năm 1975 cho đến nay và hiện trạng ranh giới… Công nhận phần diện tích 49m^2….". Do thửa 472, tờ bản đồ số 115, hộ ông C, bà P có sử dụng một phần thửa đất này giáp ranh với đất của anh L1 (Trước đây là giáp ranh ông Lê Văn B1), còn bà D2 sử dụng giáp kênh thủy lợi và quyết định chỉ công nhận phần đất ông C sử dụng một phần thửa. Đối với giấy xác nhận ngày 16/8/2008 và ngày 7/11/2008 thể hiện: "…chúng tôi là con bà Lê Thị D2 đồng xác nhận cậu ruột của chúng tôi là ông Lê Văn C là người thừa hưởng toàn bộ phần đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp mà ông bà để lại theo tờ phân chia ruộng đất năm 1954 và năm 1970 cậu chúng tôi có chia lại cho mẹ chúng tôi một phần thửa đất trên để gia đình canh tác và hiện nay anh em chúng tôi đang canh tác thửa đất này…". Như vậy, ông C cũng không có giấy tờ chứng minh cho bà D2 mượn đất, còn hộ bà D2 sử dụng ổn định từ trước đến nay đã được Ủy ban nhân dân xã V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất tạm và theo sổ mục kê theo hệ thống bản đồ giải thửa 299 ghi nhận tên người sử dụng đất đăng ký tên trên sổ vào thời điểm từ năm 1987 - 1990, các thửa 477, 478, cùng tờ bản đồ số 8 (Theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 472), thửa 479, tờ bản đồ số 8 (Theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 402, 345) là bà Lê Thị D2. Từ khi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất hộ ông C, bà P không có sử dụng phần đất tranh chấp; Hộ ông C, bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 472, tờ bản đồ số 115, nhưng không thể hiện thông tin trong sổ mục kê và căn cứ vào lời khai của người làm chứng phần đất tranh chấp trước đây bà D2 sử dụng ổn định từ trước năm 1975 cho đến nay, còn phần đất của ông C sử dụng giáp ranh và bà D2, ông C đều có nộp thuế cho Nhà nước. Nên lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông C là không có cơ sở. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C và chấp nhận yêu cầu phản tố của phía anh T là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

Đối với cây trồng, vật kiến trúc trên đất, do yêu cầu của ông C không được chấp nhận; trên đất có 8 cây cà na, tràm 6 cây, tre 02 bụi, lộc vừng 02 cây, chăm 03

cây, gáo 02 cây, 05 cây sao; trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm thì anh T có đốn 02 cây tràm, 03 cây chăm, 10 cây tre, 02 cây sao, 01 cây cà na, 01 cây gáo, cây còn lại tranh chấp là 01 cây gáo, 02 cây lộc vừng, 02 bụi tre, 04 cây tràm, 07 cây cà na, 03 cây sao và tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự thống nhất ý kiến bên nào thắng kiện sẽ được sử dụng cây trồng việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử xác định phía chị S1, anh T, anh D, chị H2, anh T được quyền sở hữu cây trồng còn lại trên đất nói trên là phù hợp.

[2] Ngoài ra, về án phí dân sự sơ thẩm, xét thấy ông C là người cao tuổi và tại cấp sơ thẩm có đơn xin miễn án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là chưa phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của ông C yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí sơ thẩm đối với ông C. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của đại diện hợp pháp của ông C là có căn cứ, phù hợp pháp luật, nên chấp nhận, miễn án phí sơ thẩm đối với ông C.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và không có kiến nghị. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn C về án phí sơ thẩm, sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò về phần án phí. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị trên là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông C được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 105, 106, 166, 170, 179 và 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn C.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2023/DS-ST ngày 29/11/2023 của Toà án nhân dân huyện Lấp Vò về phần án phí.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C yêu cầu chị Trần Thị Tuyết S1, anh Tống Phước T, anh Tống Phước D, chị Tống Thị Kim H2 trả lại đất diện tích 2240,9m^2, trong phạm vi các mốc M1, M16, M17, M2, M3. M3A, M2A, M7, M8, M11, M12, M13 về M1, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2, mục đích sử dụng đất là đất chuyên trồng lúa nước, do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu trả lại đất thuộc 479, trong phạm vi các mốc M1, M5, M6, M8,

M7, M4, M3, M2 về M1, tờ bản đố số 8 (Theo bản đồ địa chính chính quy thuộc thửa 402, tờ bản đồ 115, theo đo đạc thực tế diện tích 4506,6m^2, thửa 345, tờ bản đồ 115, theo đo đạc thực tế diện tích 865,8m^2, đất do bà D2 đứng tên trên sổ mục kê, đất tọa lạc thuộc ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Tống Phước T yêu cầu hộ ông Lê Văn C (Hộ ông C gồm: Lê Văn C, Trần Thị P (Chết), Lê Thanh S, Lê Thanh T2, Lê Thanh L, Lê Thị Bích T3, Lại Bạch C2, Nguyễn Thị V, Lê Thanh P2, Lê Thanh T4, Lê Lại Thanh U, gọi tắt là hộ ông C) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị P (Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị P gồm: Lê Văn C, Lê Kim X, Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim T1, Lê Thị Kim P1, Lê Thị Kim H1, Lê Thanh S, Lê Thanh T2, Lê Thanh L, Lê Thị Bích T3) trả lại quyền sử dụng đất diện tích 2240,9m^2, trong phạm vi các mốc M1, M16, M17, M2, M3. M3A, M2A, M7, M8, M11, M12, M13 về M11, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc thuộc ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C yêu cầu chị Trần Thị Tuyết S1, anh Tống Phước T, anh Tống Phước D, chị Tống Thị Kim H2 trả lại đất diện tích 245,1m^2, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc thuộc ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Tống Phước T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy ngày 10/02/2017 cho hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hộ ông Lê Văn C trả lại quyền sử dụng đất diện tích 459,1m^2, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

5. Buộc hộ ông Lê Văn C và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P trả lại quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị Tuyết S1, anh Tống Phước T, anh Tống Phước D, chị Tống Thị Kim H2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D2 ((Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D2 gồm: Tống Thị K, Tống Thị H4, Tống Thị Ngọc C3, Tống Ngọc H5, Tống Văn B (Chết), Tống Thị Thu H3)) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Tống Văn B (Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh B gồm: Trần Thị Tuyết S1, Tống Phước T, Tống Phước D, Tống Thị Kim H2) diện tích 2240,9m^2, trong phạm vi các mốc M1, M16, M17, M2, M3. M3A, M2A, M7, M8, M11, M12, M13 về M11, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

6. Chị Trần Thị Tuyết S1, anh Tống Phước T, anh Tống Phước D, chị Tống Thị Kim H2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D2 và anh B

được quyền sử dụng đất diện tích 2240,9m^2, trong phạm vi các mốc M1, M16, M17, M2, M3. M3A, M2A, M7, M8, M11, M12, M13 về M11, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 do hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và được quyền sở hữu cây trồng là 01 cây gáo, 02 cây lộc vừng, 02 bụi tre, 04 cây tràm, 07 cây cà na, 03 cây sao.

7. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 2240,9m^2, trong phạm vi các mốc M1, M16, M17, M2, M3. M3A, M2A, M7, M8, M11, M12, M13 về M11, đất thuộc một phần thửa 472, tờ bản đồ số 115, theo đo đạc thực tế diện tích là 3008,1m^2 , mục đích sử dụng đất là đất chuyên trồng lúa nước, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ ông Lê Văn C và bà Trần Thị P đứng tên vào ngày 10 tháng 02 năm 2017, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho chị Trần Thị Tuyết S1, anh Tống Phước T, anh Tống Phước D, chị Tống Thị Kim H2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị D2 và anh Tống Văn B.

8. Các bên đương sự có nghĩa vụ tôn trọng di dời các tài sản, công trình và vật kiến trúc khác của mình có trên phần đất vượt quá phạm vi ranh đất đã được xác định.

9. Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/6/2019, 16/7/2020, 13/4/2022 và sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 06/8/2020, ngày 29/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

10. Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2019/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2019 và Quyết định sửa chữa bổ sung quyết định số 01/2019/QĐ-SCBQĐ ngày 31/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò trong quá trình giải quyết vụ án bị hủy bỏ.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Lê Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

+ Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị P (gồm: Lê Kim X, Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim T1, Lê Thị Kim P1, Lê Thị Kim H1, Lê Thanh S, Lê Thanh T2, Lê Thanh L, Lê Thị Bích T3) phải liên đới chịu 10.745.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp 2.813.000 đồng (Do anh Huỳnh Trung H8 nộp thay) theo lai thu số 0000255 ngày 23 tháng 4 năm 2019, phải nộp tiếp số tiền 7.932.800 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

12. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Hộ ông Lê Văn C và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị P phải chịu 13.067.000 đồng (đã nộp và chi xong).

13. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn C là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự phúc thẩm.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA,TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy